

Mẫu số B 01a - DN

DN - BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP

Ngày 30 tháng 9 năm 2011

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Số đầu năm	Số cuối kỳ
TÀI SẢN			423,327,920,672	409,610,954,792
A- TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		356,874,500,964	311,501,533,114
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		9,570,299,990	3,955,198,169
1. Tiền	111		9,570,299,990	3,955,198,169
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
1. Đầu tư ngắn hạn	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	129		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		186,977,176,346	229,962,107,082
1. Phải thu khách hàng	131		92,912,041,565	61,019,746,651
2. Trả trước cho người bán	132		27,077,389,408	52,006,125,507
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Các khoản phải thu khác	135		67,047,587,889	116,996,077,440
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139		(59,842,516)	(59,842,516)
IV. Hàng tồn kho	140		149,710,294,357	63,611,421,414
1. Hàng tồn kho	141		149,710,294,357	63,611,421,414
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		10,616,730,271	13,972,806,449
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		597,396,231	22,818,197
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		3,059,450,108	-
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154		-	-
4. Tài sản ngắn hạn khác	158		6,959,883,932	13,949,988,252
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		66,453,419,708	98,109,421,678
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212		-	-
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213		-	-
4. Phải thu dài hạn khác	218		-	-
5. Dự phòng các khoản phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		52,825,258,247	43,217,161,963
1. Tài sản cố định hữu hình	221		18,962,717,262	10,030,380,399
- Nguyên giá	222		32,113,330,982	24,721,391,184
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(13,150,613,720)	(14,691,010,785)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		24,993,822,091	19,160,146,543
- Nguyên giá	225		31,018,546,559	26,127,472,559
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		(6,024,724,468)	(6,967,326,016)
3. Tài sản cố định vô hình	227		-	5,000,000,000
- Nguyên giá	228		-	5,000,000,000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		-	-
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230		8,868,718,894	9,026,635,021
III. Bất động sản đầu tư	240		-	-
- Nguyên giá	241		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	242		-	-
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		3,600,000,000	53,236,900,194
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	49,636,900,194
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		3,600,000,000	3,600,000,000
3. Đầu tư dài hạn khác	258		-	-
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259		-	-
V. Tài sản dài hạn khác	260		10,028,161,461	1,655,359,521
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		9,296,379,671	1,233,013,731
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Tài sản dài hạn khác	268		731,781,790	422,345,790
VI. Lợi thế thương mại	269		-	-

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Số đầu năm	Số cuối kỳ
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		423,327,920,672	409,610,954,792
NGUỒN VỐN			423,327,920,672	409,610,954,792
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		346,761,596,628	289,269,302,690
I. Nợ ngắn hạn	310		320,277,524,445	263,821,515,602
1. Vay và nợ ngắn hạn	311		159,147,338,469	175,428,560,516
2. Phải trả người bán	312		99,726,852,246	59,343,326,853
3. Người mua trả tiền trước	313		41,843,463,414	15,907,558,007
4. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	314		1,805,125,436	2,145,750,405
5. Phải trả người lao động	315		5,772,705,008	1,860,791,856
6. Chi phí phải trả	316		3,626,208,235	1,803,671,607
7. Phải trả nội bộ	317		-	
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318		-	
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319		7,278,714,685	6,836,347,840
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		-	
11. Quỹ khen thưởng phúc lợi	323		1,077,116,952	495,508,518
II. Nợ dài hạn	330		26,484,072,183	25,447,787,088
1. Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332		-	-
3. Phải trả dài hạn khác	333		-	-
4. Vay và nợ dài hạn	334		17,573,788,966	16,773,936,886
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335		-	
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		227,239,476	220,934,526
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337		-	
8. Doanh thu chưa thực hiện	338		8,683,043,741	8,452,915,676
9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339		-	-
B.VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		76,566,324,044	120,341,652,102
I. Vốn chủ sở hữu	410		76,566,324,044	120,341,652,102
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		55,000,000,000	110,000,000,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		8,750,000,000	10,107,077,500
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		-	
4. Cổ phiếu quỹ	414		-	
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		-	
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		-	
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		5,945,997,025	10,234,300,518
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		1,099,525,677	1,227,024,960
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		-	
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		5,770,801,342	(11,226,750,876)
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421		-	-
12. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	422		-	-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	432		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433		-	-
C. LỢI ÍCH CÓ ĐỒNG THIỂU SỐ	439		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		-	-
CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG			-	-
1. Tài sản thuê ngoài	01		-	-
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công	02		-	-
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký ợc	03		-	-
4. Nợ khó đòi đã xử lý	04		-	-
5. Ngoại tệ các loại	05		-	-
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án	06		-	-

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 207

Địa chỉ: 162A Nguyễn Tuấn - Nhân Chính - Thanh Xuân - HNội

Tel: 04 35 585 985 Fax: 04 35 586 918

Báo cáo tài chính tổng hợp

9 tháng đầu năm tài chính 2011

DN - BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TỔNG HỢP

Quý III năm 2011

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	01/07/2011 đến 30/09/2011	01/07/2010 đến 30/09/2010	01/01/2011 đến 30/09/2011	01/01/2010 đến 30/09/2010
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		80,319,774,809	121,760,812,140	247,994,254,821	317,207,769,239
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		80,319,774,809	121,760,812,140	247,994,254,821	317,207,769,239
4. Giá vốn hàng bán	11		78,802,969,018	111,159,249,698	236,109,842,783	283,336,223,419
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ(20=10-11)	20		1,516,805,791	10,601,562,442	11,884,412,038	33,871,545,820
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21		1,137,348,005	118,495,330	2,357,579,361	769,771,923
7. Chi phí tài chính	22		11,655,490,107	2,603,641,949	16,735,654,176	8,522,257,265
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		10,910,830,423	2,603,641,949	15,990,994,492	8,522,257,265
8. Chi phí bán hàng	24					
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		979,880,439	3,803,296,306	8,751,302,142	15,944,730,288
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh{30=20+(21-22) - (24+25)}	30		(9,981,216,750)	4,313,119,517	(11,244,964,919)	10,174,330,190
11. Thu nhập khác	31				272,727,273	
12. Chi phí khác	32			25,000,000	254,513,230	34,047,600
13. Lợi nhuận khác(40=31-32)	40		0	(25,000,000)	18,214,043	(34,047,600)
14. Phần lãi lỗ trong công ty liên kết, liên doanh	45					
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế(50=30+40+45)	50		(9,981,216,750)	4,288,119,517	(11,226,750,876)	10,140,282,590
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51			564,495,550		1,388,506,948
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52					
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp(60=50-51-52)	60		(9,981,216,750)	3,723,623,967	(11,226,750,876)	8,751,775,642
18.1 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông thiểu số	61					
18.2 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông công ty mẹ	62					
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu(*)	70		(907)	677	(1,021)	1,591

Mẫu số B 03A - DN

DN - BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỔNG HỢP - PPGT

Quý III năm 2011

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	01/01/2011 đến 30/09/2011	01/01/2010 đến 30/09/2010
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			-	-
1. Lợi nhuận trước thuế	01		(11,226,750,876)	10,174,330,190
2. Điều chỉnh cho các khoản			-	-
- Khấu hao TSCĐ	02		7,025,599,355	4,238,007,954
- Các khoản dự phòng	03			-
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04		-	-
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		-	-
- Chi phí lãi vay	06		16,735,654,176	10,422,257,265
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		12,534,502,655	24,834,595,409
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(80,142,317,988)	67,755,223,791
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		86,098,872,943	(39,574,150,809)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể đi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp nộp)	11		(72,438,541,471)	90,896,821,698
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		8,637,943,974	(5,767,658,784)
- Tiền lãi vay đã trả	13		(26,835,310,974)	(10,422,257,265)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14			(824,011,398)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15		5,647,034,798	9,483,245,525
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16		(5,027,374,572)	(41,486,221,842)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(71,525,190,635)	94,895,586,325
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			-	-
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(5,437,224,309)	(9,990,320,463)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		254,451,420	769,771,923
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(5,182,772,889)	(9,220,548,540)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			-	-
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		56,142,922,500	
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp	32		-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		178,185,584,138	155,185,311,210
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(160,020,301,617)	(91,758,649,566)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		(2,161,829,318)	(9,278,544,703)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(1,053,514,000)	(766,550,000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		71,092,861,703	53,381,566,941
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50 = 20+30+40)	50		(5,615,101,821)	139,056,604,726
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60		9,570,299,990	12,639,228,377
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối năm (70 = 50+60+61)	70		3,955,198,169	151,695,833,103

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Quý III Năm 2011

(tiếp theo)

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp
1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Sông Đà 207 (gọi tắt là "Công ty") tiền thân là Xí nghiệp Sông Đà 207 – Chi nhánh Công ty Cổ phần Sông Đà 2 được thành lập theo quyết định số 14/TCT- TCĐT ngày 04 tháng 08 năm 2003 của Tổng giám đốc Tổng Công ty Sông Đà. Xí nghiệp Sông Đà 207 được chuyển thành Công ty Cổ phần Sông Đà 207 theo quyết định số 04 CT/HĐQT ngày 29/12/2006 của Chủ tịch Hội đồng quản trị Công ty Cổ phần Sông Đà 2 về việc thành lập Công ty Cổ phần Sông Đà 207 và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0102150565 ngày 02/08/2011 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp. Công ty có 07 lần thay đổi Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh gồm:

Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh cấp lần đầu ngày 25/01/2007;

Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ nhất ngày 29/10/2007;

Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ hai ngày 05/08/2008;

Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ ba ngày 25/09/2008;

Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ tư ngày 03/08/2009;

Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ năm ngày 30/07/2010;

Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần sáu ngày 20/09/2010;

Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần bảy ngày 02/08/2011;

Vốn điều lệ của Công ty đến ngày 30/09/2011 là: **110.000.000.000** đồng (Một trăm mười tỷ đồng chẵn)

Theo Giấy chứng nhận đăng ký niêm yết cổ phần số 08/GCN-SGDHN ngày 3/2/2010 của Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội. Công ty Cổ phần Sông Đà 207 với mã chứng khoán là SDB được niêm yết cổ phiếu phổ thông tại Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội kể từ ngày 3/2/2010.

Các đơn vị phụ thuộc và trực thuộc

Chi nhánh Hà Nội - Công ty cổ phần Sông Đà 207 giải thể từ ngày 02 tháng 03 năm 2011 theo quyết định số 10CT/HĐQT ngày 01 tháng 03 năm 2011 của Chủ tịch hội đồng quản trị Công ty cổ phần Sông Đà 207.

Chi nhánh Nha Trang - Công ty cổ phần Sông Đà 207 chấm dứt hoạt động từ ngày 01 tháng 08 năm 2011 theo quyết định số 61CT/HĐQT ngày 01 tháng 08 năm 2011 của Chủ tịch hội đồng quản trị Công ty cổ phần Sông Đà 207.

Chi nhánh thành phố Hồ Chí Minh - Công ty cổ phần Sông Đà 207 chấm dứt hoạt động từ ngày 01 tháng 08 năm 2011 theo quyết định số 60CT/HĐQT ngày 01 tháng 08 năm 2011 của Chủ tịch hội đồng quản trị Công ty cổ phần Sông Đà 207.

Công ty TNHH một thành viên xây lắp Sông Đà 207 được thành lập theo quyết định số 48/QĐ ngày 15 tháng 12 năm 2010 của Chủ tịch Hội đồng quản trị Công ty Cổ phần Sông Đà 207 về việc thành lập Công ty TNHH một thành viên xây lắp Sông Đà 207 và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0105064321 ngày 21 tháng 12 năm 2010 do Sở kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp. Địa chỉ tại: 162A Nguyễn Tuân phường Nhân Chính quận Thanh Xuân thành phố Hà Nội Việt Nam.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP**Quý III Năm 2011****(tiếp theo)**

Công ty TNHH một thành viên Sông Đà 207 - Nha Trang thành lập theo Quyết định số 48CT/HĐQT ngày 22 tháng 07 năm 2011 của Chủ tịch Hội đồng quản trị Công ty Cổ phần Sông Đà 207 về việc thành lập Chi nhánh Nha Trang và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động chi nhánh số 4201311700 ngày 26 tháng 07 năm 2011 do Sở kế hoạch và Đầu tư tỉnh Khánh Hoà cấp. Địa chỉ tại: số 100/6A Trần Phú, phường Lập Thợ, thành phố Nha Trang, tỉnh Khánh Hoà Việt Nam.

Công ty TNHH một thành viên Sông Đà 207 - Miền Nam thành lập theo Quyết định số 52CT/HĐQT ngày 26 tháng 07 năm 2011 của Chủ tịch Hội đồng quản trị Công ty Cổ phần Sông Đà 207 về việc thành lập Chi nhánh thành phố Hồ Chí Minh và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động chi nhánh số 0311024878 ngày 28 tháng 07 năm 2011 do Sở kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp. Địa chỉ tại: số 47 - 49 - 51 Phùng Khắc Khoan, phường ĐaKao, quận 1 thành phố Hồ Chí Minh Việt Nam.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Công ty hoạt động trong lĩnh vực xây lắp

3. Ngành nghề kinh doanh

- Kinh doanh bất động sản
- Tư vấn đầu tư (không bao gồm dịch vụ tư vấn pháp luật, tư vấn tài chính)
- Quản lý khu đô thị, khu nhà ở, văn phòng, khu công nghiệp, khu dân cư, bãi đỗ xe;
- Dịch vụ đấu giá, quảng cáo, quản lý và tư vấn bất động sản (không bao gồm hoạt động tư vấn về giá đất);
- Tư vấn quản lý và điều hành các dự án đầu tư xây dựng;
- Lập và thực hiện các dự án xây dựng nhà ở, khu đô thị, khu công nghiệp. Tư vấn, lập hồ sơ dự thầu, đấu thầu trong lĩnh vực xây dựng (không bao gồm dịch vụ thiết kế công trình);
- Kinh doanh vận chuyển hành khách và vận tải đường bộ;
- Xuất, nhập khẩu các mặt hàng Công ty kinh doanh;
- Sản xuất, khai thác, kinh doanh vật liệu xây dựng;
- Trang trí nội, ngoại thất công trình;
- Cho thuê máy móc, thiết bị trong lĩnh vực xây dựng;
- Xây dựng công trình thủy lợi: đập, hồ chứa nước, hệ thống tưới tiêu.
- Xây dựng các công trình công nghiệp: đường bộ, sân bay, bến cảng
- Xây dựng các công trình công nghiệp, dân dụng và xây dựng hạ tầng đô thị.

Địa chỉ: 162A Nguyễn Tuấn - Phường Nhân Chính - Quận Thanh Xuân - Hà Nội

Tel: (84-04) 3558 5985 Fax: (84-04) 3558 6918

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**1. Kỳ kế toán năm**

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là đồng Việt Nam ("VND"), hạch toán theo phương pháp giá gốc, phù hợp với các quy định của Luật kế toán số 03/2003/QH11 ngày 17/06/2003 và Chuẩn mực kế toán số 01 – Chuẩn mực chung.

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng**1. Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ Tài chính.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Quý III Năm 2011

(tiếp theo)

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Báo cáo tài chính tổng hợp của Công ty được lập và trình bày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán Việt Nam hiện hành.

3. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính, sử dụng phần mềm kế toán của Tập đoàn Sông Đà. Đến thời điểm khóa sổ lập Báo cáo tài chính tổng hợp Công ty đã in đầy đủ Báo cáo tài chính tổng hợp, sổ kế toán tổng hợp và sổ kế toán chi tiết.

IV. Các chính sách kế toán áp dụng**1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền là chỉ tiêu tổng hợp phản ánh toàn bộ số tiền hiện có của doanh nghiệp tại thời điểm báo cáo, gồm tiền mặt tại quỹ của doanh nghiệp và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn được ghi nhận và lập báo cáo theo đồng Việt Nam (VND), phù hợp với quy định tại Luật kế toán số 03/2003/QH11 ngày 17/06/2003.

2. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

- **Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:** Hàng tồn kho được tính theo giá gốc.

Giá gốc hàng tồn kho bao gồm: Chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

- **Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho cuối kỳ:** Phương pháp bình quân gia quyền sau mỗi lần nhập.
- **Phương pháp hạch toán hàng tồn kho :** Phương pháp kê khai thường xuyên.
- **Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho:**

Tại thời điểm 30/09/2011, Công ty không trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho.

3. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ**3.1 Nguyên tắc ghi nhận, phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình**

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán theo các chỉ tiêu nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Việc ghi nhận Tài sản cố định hữu hình và Khấu hao tài sản cố định thực hiện theo Chuẩn mực kế toán số 03 - Tài sản cố định hữu hình, Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Quyết định số 206/2003/QĐ-BTC ngày 12/12/2003 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về ban hành Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình mua sắm bao gồm giá mua (trừ các khoản chiết khấu thương mại hoặc giảm giá), các khoản thuế và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu TSCĐ hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản khi các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn được điều kiện trên được Công ty ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP**Quý III Năm 2011****(tiếp theo)**

Công ty áp dụng phương pháp khấu hao đường thẳng đối với tài sản cố định hữu hình. Kế toán TSCĐ hữu hình được phân loại theo nhóm tài sản có cùng tính chất và mục đích sử dụng trong hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty gồm:

Loại tài sản cố định	Thời gian khấu hao <năm>
Máy móc, thiết bị	6 - 12
Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	6 - 7
Thiết bị, dụng cụ quản lý	3 - 5
Tài sản cố định khác	2 - 6

3.2 Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ thuê tài chính và khấu hao

Tài sản cố định thuê tài chính của Công ty là bộ máy khoan thủy lực, 01 bộ cần Kelly massat, 01 bộ cần kelly khóa cơ khí được ghi nhận là TSCĐ thuê tài chính theo hợp đồng thuê mua với Công ty cho thuê tài chính Quốc tế Việt Nam phù hợp với quy định tại Chuẩn mực số 06 – Thuê tài sản. Quyền sở hữu tài sản có thể chuyển giao vào cuối thời hạn thuê.

Các tài sản cố định thuê tài chính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trên thời gian đi thuê.

Loại tài sản cố định	Thời gian khấu hao T<năm>
Máy móc thiết bị	05

4. Nguyên tắc ghi nhận chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang của Công ty là các căn hộ tại công trình chung cư cao cấp Bãi Dương, căn nhà số LK44-Lô số 77+78 khu đô thị Mỹ Gia thành phố Nha Trang Khánh Hòa và 2 lô đất diện tích 200m² phường 16 quận 8 TP Hồ Chí Minh đang trong quá trình xây dựng được ghi nhận theo giá gốc, tại thời điểm có nghiệm thu, quyết toán từng hạng mục công trình, công trình hoặc khi chi phí thực tế phát sinh có đầy đủ hoá đơn, chứng từ hợp pháp.

5. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Khoản đầu tư tài chính dài hạn của Công ty bao gồm khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Sông Đà HTC dưới hình thức công ty liên kết..., và Các Công ty TNHH MTV là Công ty con.

6. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay**6.1 Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay**

Các khoản vay ngắn hạn (dài hạn) của Công ty được ghi nhận theo hợp đồng, khế ước vay, phiếu thu, phiếu chi và chứng từ ngân hàng.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí hoạt động tài chính.

7. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí khác

Chi phí trả trước được vốn hoá để phân bổ dần vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ sau, bao gồm các loại chi

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP**Quý III Năm 2011***(tiếp theo)*

Công cụ, dụng cụ thuộc tài sản lưu động xuất dùng một lần với giá trị lớn và công cụ, dụng cụ có thời gian sử dụng dưới một năm;

Chi phí sửa chữa, cải tạo văn phòng Công ty được tính phân bổ dần vào chi phí kinh doanh;

8. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Chi phí phải trả của Công ty là khoản trích trước chi phí thi công các hạng mục công trình đã thực hiện nhưng chưa phát hành hoá đơn. Giá trị ghi nhận được xác định dựa vào hợp đồng, các Biên bản nghiệm thu, phiếu giá.

9. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu của Công ty được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ chi phí thuế TNDN của năm nay và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

10. Nguyên tắc ghi nhận quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm

Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm của công ty được trích lập bằng 3% quỹ lương nộp bảo hiểm xã hội theo Quy định tại Thông tư số 82/2003/TT-BTC ngày 14/08/2003 về việc trích lập, quản lý, sử dụng và hạch toán quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm tại doanh nghiệp

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu của Công ty bao gồm doanh thu bán các sản phẩm, hàng hoá, doanh thu xây lắp, doanh thu cho thuê máy, doanh thu cho thuê nhà và doanh thu từ tiền lãi tiền gửi.

Doanh thu bán hàng hoá, sản phẩm được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản tiền đã thu hoặc sẽ thu được theo nguyên tắc dồn tích, ghi nhận khi chuyển giao hàng hoá cho khách hàng, phát hành hoá đơn và được khách hàng chấp nhận thanh toán, phù hợp với 5 điều kiện ghi nhận doanh thu quy định tại Chuẩn mực số 14 – "Doanh thu và thu nhập khác".

Doanh thu cung cấp dịch vụ cho thuê nhà và cho thuê máy được xác định khi dịch vụ hoàn thành, đã có nghiệm thu, thanh lý, đã phát hành hoá đơn và được khách hàng chấp nhận thanh toán, phù hợp với 4 điều kiện ghi nhận doanh thu quy định tại Chuẩn mực số 14 – "Doanh thu và thu nhập khác". Phần công việc đã hoàn thành của dịch vụ cung cấp được xác định theo phương pháp tỷ lệ hoàn thành.

Do các hợp đồng xây dựng của Công ty quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng, Doanh thu xây lắp được xác định theo giá trị khối lượng thực hiện, được khách hàng xác nhận bằng nghiệm thu, quyết toán, đã phát hành hoá đơn GTGT, phù hợp với quy định tại Chuẩn mực số 15 – "Hợp đồng xây dựng".

Doanh thu từ tiền lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ, phù hợp với 2 điều kiện ghi nhận doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức và lợi nhuận được chia quy định tại Chuẩn mực số 14 – "Doanh thu và thu nhập khác".

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Quý III Năm 2011

(tiếp theo)

Các khoản nhận trước của khách hàng không được ghi nhận là doanh thu trong kỳ.

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Chi phí tài chính được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là chi phí tài chính phát sinh trong kỳ của hoạt động xây lắp, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính, bao gồm chi phí lãi vay.

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

14. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

14.1 Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu, phải trả

Nguyên tắc xác định khoản phải thu khách hàng dựa theo Hợp đồng và ghi nhận theo Hoá đơn bán hàng xuất cho khách hàng.

Khoản trả trước cho người bán được hạch toán căn cứ vào phiếu chi, chứng từ ngân hàng và Hợp đồng kinh tế.

Nguyên tắc xác định khoản phải trả người bán dựa theo Hợp đồng, phiếu nhập kho và ghi nhận theo Hoá đơn mua hàng của bên mua.

Khoản người mua trả trước được ghi nhận căn cứ vào hợp đồng, phiếu thu, chứng từ ngân hàng.

14.2 Nguyên tắc ghi nhận các khoản vay ngắn hạn, dài hạn

Các khoản vay ngắn hạn, dài hạn được ghi nhận trên cơ sở các phiếu thu, chứng từ ngân hàng, các khế ước vay và các hợp đồng vay. Các khoản vay có thời hạn từ 1 năm tài chính trở xuống được Công ty ghi nhận là vay ngắn hạn. Các khoản vay có thời hạn trên 1 năm tài chính được Công ty ghi nhận là vay dài hạn.

14.3 Các nghĩa vụ về thuế

Thuế Giá trị gia tăng (GTGT)

Doanh nghiệp áp dụng việc kê khai, tính thuế GTGT theo hướng dẫn của luật thuế hiện hành với mức thuế suất thuế GTGT 10% đối với các hoạt động xây lắp, cho thuê nhà và bán vật tư.

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Công ty áp dụng mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 25% trên lợi nhuận chịu thuế.

Thuế khác

Các loại thuế, phí khác doanh nghiệp thực hiện kê khai và nộp cho cơ quan thuế địa phương theo đúng quy định hiện hành của Nhà nước.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Quý III Năm 2011

(tiếp theo)

Nguyên tắc ghi nhận giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán được ghi nhận và tập hợp theo giá trị và số lượng thành phẩm, hàng hoá, vật tư xuất bán cho khách hàng, phù hợp với doanh thu ghi nhận trong kỳ.

Giá vốn dịch vụ được ghi nhận theo chi phí thực tế phát sinh để hoàn thành dịch vụ, phù hợp với doanh thu ghi nhận trong kỳ.

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

1. Tiền	30/09/2011	01/01/2011
	VND	VND
Tiền mặt	564.863.496	225.219.873
Cơ quan Công ty	564.863.496	3.021.865
Chi nhánh Hà Nội		72.608.666
Chi nhánh Nha Trang		134.486.925
Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh		15.102.417
Tiền gửi ngân hàng (VND)	3.389.518.642	9.344.041.304
Cơ quan Công ty	3.389.518.642	8.650.746.515
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Cầu Giấy	61.971.068	279.763.234
Ngân hàng Công thương Thanh Xuân	4.520.317	4.471.434
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN TP HCM	97.547.082	11.707.561
Phòng giao dịch - Ngân hàng An Bình	6.824.995	579.885.830
Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam - CN Đồng Đa	1.026.656	1.004.071
Ngân hàng TMCP kỹ thuật (Techcombank)	3.198.832.098	7.225.094.784
Ngân hàng TMCP xăng dầu Petrolimex (PG bank)	1.784.740	548.819.601
Ngân hàng SHB	17.011.686	
Chi nhánh Hà Nội	-	27.492.500
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Cầu Giấy		27.492.500
Chi nhánh Nha Trang	-	641.470.395
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Khánh Hoà		641.470.395
Chi nhánh TP Hồ Chí Minh	-	24.331.894
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN TP Hồ Chí Minh		24.331.894
Tiền gửi ngân hàng (ngoại tệ)	816.031	1.038.813
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Cầu Giấy	816.031	1.038.813
Cộng	3.955.198.169	9.570.299.990
2. Các khoản phải thu ngắn hạn khác	30/09/2011	01/01/2011
	VND	VND
Phải thu khác	116.996.077.440	67.047.587.889
- Phải thu của CBCNV	425.091.276	425.223.822
- Thuế GTGT đầu vào của TSCĐ thuê tài chính	1.423.410.860	1.606.520.046
- Dự án Trương Đình Hội 2	40.000.000.000	60.000.000.000
- Dự án Việt Hưng	37.700.000.000	5.000.000.000
- Công ty cổ phần Sông Đà Sao Việt	1.000.000.000	

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Quý III Năm 2011

(tiếp theo)

- Các khoản phải thu khác	-	15.844.021
- Công ty TNHH MTV Xây lắp Sông Đà 207	36.325.029.225	
- Công ty TNHH MTV Sông Đà 207 Miền Nam	122.546.079	
Tổng cộng	116.996.077.440	67.047.587.889
3. Hàng tồn kho	30/09/2011	01/01/2011
	VND	VND
<i>Nguyên liệu, vật liệu</i>	-	6.954.726.360
Chi nhánh Hà Nội		5.541.131.655
Chi nhánh Nha Trang		1.413.594.705
<i>Công cụ, dụng cụ</i>	-	1.164.416.498
Chi nhánh Hà Nội		960.196.648
Chi nhánh Nha Trang		201.583.486
Chi nhánh TP Hồ Chí Minh		2.636.364
<i>Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang</i>	63.611.421.414	141.591.151.499
Cơ quan Công ty	63.611.421.414	57.099.839.684
Chi nhánh Hà Nội	-	50.534.175.504
Chi nhánh TP Hồ Chí Minh		2.143.831.148
Chi nhánh Nha Trang		31.813.305.163
Cộng giá gốc hàng tồn kho	63.611.421.414	149.710.294.357
4. Tài sản cố định thuê tài chính	Máy móc, thiết bị	Đơn vị tính: VND
		Tổng cộng
<i>Nguyên giá</i>	31.018.546.559	31.018.546.559
<i>Số dư ngày 01/01/2011</i>	4.891.074.000	4.891.074.000
Thanh lý, nhượng bán		-
Giảm khác		-
<i>Số dư ngày 30/09/2011</i>	26.127.472.559	26.127.472.559
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	6.024.724.468	6.024.724.468
<i>Số dư ngày 01/01/2011</i>	4.394.641.965	4.394.641.965
Khấu hao trong năm	3.452.040.417	3.452.040.417
Thanh lý, nhượng bán		-
Giảm khác		-
<i>Số dư ngày 30/09/2011</i>	6.967.326.016	6.967.326.016
<i>Giá trị còn lại</i>	24.993.822.091	24.993.822.091
<i>Tại ngày 01/01/2011</i>	19.160.146.543	19.160.146.543
<i>Tại ngày 30/09/2011</i>		

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Quý III Năm 2011

(tiếp theo)

6. Tài sản cố định vô hình

Chỉ tiêu			<u>Quyền sử dụng đất</u>	<u>Tổng cộng</u>
Nguyên giá				-
Số dư ngày 01/01/2011				-
Mua trong năm			5.000.000.000	5.000.000.000
Giảm khác				-
Số dư ngày 30/09/2011	-		5.000.000.000	5.000.000.000
Giá trị hao mòn lũy kế				-
Số dư ngày 01/01/2011				-
Khấu hao trong năm				-
Giảm khác				-
Số dư ngày 30/09/2011	-	-	-	-
Giá trị còn lại				-
Tại ngày 01/01/2011	-	-	-	-
Tại ngày 30/09/2011	-	-	5.000.000.000	5.000.000.000

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 207

Địa chỉ: 162A Nguyễn Tuấn - Phường Nhân Chính - Quận Thanh Xuân - Hà Nội
Tel: (84-04) 3558 5985 Fax: (84-04) 3558 6918

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

cho kỳ hoạt động từ 01/01/2011
đến 30/09/2011

Mẫu số B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Quý III Năm 2011

(tiếp theo)

5. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình	Chỉ tiêu	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Cộng	Đơn vị tính: VND
Nguyên giá							
Số dư ngày 01/01/2011		20.900.239.239	4.157.888.116	222.929.638	6.832.273.989	32.113.330.982	
Mua trong năm		193.400.000	-	10.908.182	-	204.308.182	
Đầu tư XDCB hoàn thành		-	-	-	-	-	
Tăng khác		4.930.407.933	-	-	-	4.930.407.933	
Bản giao Công ty con		5.484.395.685	475.407.581	23.760.476	6.543.092.171	12.526.655.913	
Thanh lý, nhượng bán		-	-	-	-	-	
Giảm khác		-	-	-	-	-	
Số dư ngày 30/09/2011		20.539.651.487	3.682.480.535	210.077.344	289.181.818	24.721.391.184	
Giá trị hao mòn lũy kế							
Số dư ngày 01/01/2011		11.481.201.910	1.374.138.028	126.370.285	168.903.497	13.150.613.720	
Khấu hao trong năm		2.073.783.220	446.560.074	31.918.627	78.695.469	2.630.957.390	
Bản giao Công ty con		4.197.752.373	271.510.552	12.540.247	60.797.570	4.542.600.742	
Tăng khác		3.452.040.417	-	-	-	3.452.040.417	
Thanh lý, nhượng bán		-	-	-	-	-	
Giảm khác		-	-	-	-	-	
Số dư ngày 30/09/2011		12.809.273.174	1.549.187.550	145.748.665	186.801.396	14.691.010.785	
Giá trị còn lại							
Tại ngày 01/01/2011		9.419.037.329	2.783.750.088	96.559.353	6.663.370.492	18.962.717.262	
Tại ngày 30/09/2011		7.730.378.313	2.133.292.985	64.328.679	102.380.422	10.030.380.399	

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 0 VND

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Quý III Năm 2011

(tiếp theo)

7. Xây dựng cơ bản dở dang

	30/09/2011 VND	01/01/2011 VND
Tiền mua 2 lô đất diện tích 200m2 phường 16 quận 8 TP HCM		3.000.000.000
Tiền căn nhà số LK44- lô số 77+78 khu đô thị Mỹ Gia TP Nha Trang	430.643.400	
Công trình Chung cư cao cấp Bãi Dương	5.868.718.894	5.868.718.894
Tiền mua tầng 20 nhà A tòa nhà hỗn hợp HH4	2.727.272.727	
Tổng cộng	9.026.635.021	8.868.718.894

8. Chi phí trả trước dài hạn

	30/09/2011 VND	01/01/2011 VND
Chi phí trả trước dài hạn	1.233.013.731	9.296.379.671
- Chi phí công cụ, dụng cụ, SCL TSCĐ chờ phân bổ	960.767.698	7.629.667.822
- Chi phí cải tạo + thuê văn phòng Phùng Khắc Khoan	-	1.394.465.816
- Thẻ golf	272.246.033	272.246.033
Tổng cộng	1.233.013.731	9.296.379.671

9. Vay và nợ ngắn hạn

	30/09/2011 VND	01/01/2011 VND
Vay ngắn hạn	174.265.969.807	155.300.435.206
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Cầu Giấy	93.330.747.156	103.172.725.484
Ngân hàng TMCP An Bình Hà Nội	34.990.000.000	50.000.000.000
Ngân hàng TMCP kỹ thương (Techcombank)	39.747.672.651	2.127.709.722
Ngân hàng TMCP xăng dầu Petrolimex	5.397.550.000	
Trần Hữu Huy	800.000.000	
Nợ dài hạn đến hạn trả	1.162.590.709	3.846.903.263
Công ty cho thuê tài chính Quốc tế Việt Nam	1.162.590.709	3.846.903.263
Tổng cộng	175.428.560.516	159.147.338.469

10. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

Đơn vị tính: VND

	01/01/2011	Số phải nộp	Số đã nộp	30/09/2011
Thuế GTGT đầu ra	323.951.814	195.415.428	95.669.049	423.698.193
Thuế xuất nhập khẩu	-		-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.024.408.339			1.024.408.339
Thuế thu nhập cá nhân	456.765.283	300.954.005	60.075.415	697.643.873
Các loại thuế khác	-	6.000.000	6.000.000	-
Tổng thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	1.805.125.436	502.369.433	161.744.464	2.145.750.405

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Quý III Năm 2011

(tiếp theo)

11. Chi phí phải trả

	30/09/2011 VND	01/01/2011 VND
Trích trước chi phí lãi vay + Phí bảo lãnh	426.181.269	1.437.598.186
Trích trước chi phí kiểm toán		65.000.000
Trích trước chi phí đã phát sinh chưa hoá đơn GTGT của:	1.434.610.587	2.123.610.049
Công ty Cổ phần Đầu tư phát triển Đô thị và KCN Sông Đà	341.339.067	341.339.067
Công ty TNHH FPM	200.756.000	200.756.000
Công trình Văn Quán	52.756.388	52.756.388
Công trình Quảng Ninh		1.028.698.587
Công trình Kenton	345.189.755	
Điện lực TP Hồ Chí Minh		5.490.630
CN Công ty cổ phần Sông Đà Thăng Long	494.569.377	494.569.377
Công ty TNHH Phát Đạt		4.357.924.232
Tổng cộng	1.860.791.856	3.626.208.235

12. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

	30/09/2011 VND	01/01/2011 VND
Tài sản thừa chờ xử lý		940.403
Kinh phí công đoàn	1.270.745.583	730.775.594
BHXX, BHYT, BHTN	374.415.978	87.910.323
Các khoản phải trả, phải nộp khác	5.191.186.279	6.459.088.365
Tổng cộng	6.836.347.840	7.278.714.685

13. Vay và nợ dài hạn

	Lãi suất/01 năm	30/09/2011 VND	01/01/2011 VND
Vay dài hạn		1.425.704.160	2.225.556.240
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Cầu Giấy	18,50%	1.425.704.160	2.225.556.240
Nợ dài hạn		15.348.232.726	15.348.232.726
Công ty cho thuê tài chính Quốc tế Việt Nam	17,51,%	15.348.232.726	15.348.232.726
Tổng cộng		16.773.936.886	17.573.788.966

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Quý III Năm 2011

(tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

Các khoản nợ thuê tài chính:

Thời hạn	Năm nay		
	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	Trả lãi tiền thuê	Trả nợ gốc
Trên 1 năm đến 5 năm	4.846.141.872	2.684.312.554	2.161.829.318

14. Vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Chỉ tiêu	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Lợi nhuận chưa phân phối	Tổng cộng
Số dư tại ngày 01/01/2011	55.000.000.000	8.750.000.000	5.770.801.342	68.153.950.789
Tăng vốn trong năm nay	55.000.000.000	1.500.000.000		56.500.000.000
Lãi trong năm nay				0
Lỗ trong năm nay			(11.226.750.876)	(11.226.750.876)
Giảm khác		(142.922.500)	(5.770.801.342)	(5.913.723.842)
Số dư tại ngày 30/09/2011	110.000.000.000	10.107.077.500	(11.226.750.876)	108.880.326.624

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	30/09/2011 VND	01/01/2011 VND
Vốn góp của Nhà nước	110.000.000.000	55.000.000.000
Vốn góp của các đối tượng khác		
Cộng	110.000.000.000	55.000.000.000

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	01/01/2011 đến 30/09/2011 VND	01/01/2010 đến 30/09/2010 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	55.000.000.000	55.000.000.000
Vốn góp đầu năm	55.000.000.000	-
Vốn góp tăng trong năm	-	-
Vốn góp giảm trong năm	110.000.000.000	55.000.000.000
Vốn góp cuối năm		

Cổ tức, lợi nhuận đã chia

	30/09/2011	01/01/2011
d) Cổ phiếu		
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	11.000.000	5.500.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	11.000.000	5.500.000
- Cổ phiếu phổ thông	11.000.000	5.500.000
- Cổ phiếu ưu đãi		
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	11.000.000	5.500.000
- Cổ phiếu phổ thông		
- Cổ phiếu ưu đãi		
- Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng		

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Quý III Năm 2011

(tiếp theo)

đ) Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	01/01/2011 đến 30/09/2011	01/01/2010 đến 30/09/2010
	VND	VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	(11.226.750.876)	8.751.775.642
+ Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	(11.226.750.876)	8.751.775.642
+ Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	11.000.000	5.500.000
+ Lãi cơ bản trên cổ phiếu	(1.021)	1.591

e) Các quỹ của công ty

	01/01/2011	Số tăng trong năm	Số giảm trong năm	Đơn vị tính: VND 30/09/2011
Quỹ đầu tư phát triển	5.945.997.025	4.288.303.493		10.234.300.518
Quỹ dự phòng tài chính	1.099.525.677	127.499.283		1.227.024.960
Tổng cộng	7.045.522.702	4.415.802.776	-	11.461.325.478

15. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	01/01/2011 đến 30/09/2011	01/01/2010 đến 30/09/2010
	VND	VND
Doanh thu bán hàng	49.559.349.886	56.021.781
Cơ quan Công ty	49.559.349.886	16.058.145
Chi nhánh Hà Nội		39.963.636
Doanh thu cung cấp dịch vụ	7.838.657.311	2.882.391.749
Cơ quan Công ty	7.829.202.766	2.741.315.850
Chi nhánh Hà Nội		141.075.899
Chi nhánh Nha Trang	9.454.545	
Doanh thu hợp đồng xây dựng	190.596.247.624	314.269.355.709
Cơ quan Công ty	168.423.685.442	303.860.422.167
Chi nhánh Hà Nội	-	10.408.933.542
Chi nhánh Nha trang	22.172.562.182	-
Tổng cộng	247.994.254.821	317.207.769.239

16. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ

	01/01/2011 đến 30/09/2011	01/01/2010 đến 30/09/2010
	VND	VND
Doanh thu thuần trao đổi sản phẩm, hàng hoá	49.559.349.886	56.021.781
Cơ quan Công ty	49.559.349.886	16.058.145
Chi nhánh Hà Nội	-	39.963.636

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Quý III Năm 2011

(tiếp theo)

Doanh thu thuần trao đổi dịch vụ	7.838.657.311	2.882.391.749
Cơ quan Công ty	7.829.202.766	2.741.315.850
Chi nhánh Hà Nội	-	141.075.899
Chi nhánh Nha Trang	9.454.545	-
Doanh thu thuần hợp đồng xây dựng	190.596.247.624	314.269.355.709
Cơ quan Công ty	168.423.685.442	303.860.422.167
Chi nhánh Hà Nội	-	10.408.933.542
Chi nhánh Nha Trang	22.172.562.182	-
Tổng cộng	247.994.254.821	317.207.769.239

17. Giá vốn hàng bán	01/01/2011 đến 30/09/2011 VND	01/01/2010 đến 30/09/2010 VND
Giá vốn của hàng hoá đã bán	49.607.855.352	37.373.026
Cơ quan Công ty	49.607.855.352	24.022.819
Chi nhánh Hà Nội	-	13.350.207
Giá vốn cung cấp dịch vụ	7.118.337.244	2.909.452.422
Cơ quan Công ty	7.108.882.699	2.909.452.422
Chi nhánh Nha Trang	9.454.545	-
Giá vốn hợp đồng xây dựng	179.383.650.187	280.389.397.971
Cơ quan Công ty	159.695.749.165	268.526.074.739
Chi nhánh Hà Nội	-	11.863.323.232
Chi nhánh Nha trang	19.687.901.022	-
Tổng cộng	236.109.842.783	283.336.223.419

18. Doanh thu hoạt động tài chính	01/01/2011 đến 30/09/2011 VND	01/01/2010 đến 30/09/2010 VND
Lãi tiền gửi	254.451.420	769.771.923
Doanh thu hoạt động tài chính khác	2.103.127.941	-
Tổng cộng	2.357.579.361	769.771.923

19. Chi phí tài chính	01/01/2011 đến 30/09/2011 VND	01/01/2010 đến 30/09/2010 VND
Chi phí lãi vay	16.735.654.176	8.522.257.265
Tổng cộng	16.735.654.176	8.522.257.265

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Quý III Năm 2011

(tiếp theo)

VII. Những thông tin khác**1. Thông tin về các bên liên quan****1.1 Giao dịch với các bên liên quan**

01/01/2011 đến

30/09/2011

VND

Doanh thu bán hàng hóa, vật tư và cung cấp dịch vụ

103.020.344.708

- Công ty TNHH MTV xây lắp Sông Đà 207

49.301.997.619

- Công ty TNHH MTV Sông Đà 207 Nha Trang

2.932.445.975

- Công ty cổ phần Sông Đà Thăng Long

31.282.915.206

- Công ty cổ phần nền móng Sông Đà Thăng Long

19.393.894.999

- Công ty cổ phần Sông Đà HTC

109.090.909

Lãi tiền gửi, lãi cho vay, phụ phí quản lý công trình

2.103.127.941

- Công ty TNHH MTV xây lắp Sông Đà 207

1.253.859.389

- Công ty TNHH MTV Sông Đà 207 Nha Trang

474.775.486

- Công ty TNHH MTV Sông Đà 207 Miền Nam

374.493.066

Mua hàng hóa, vật tư, sử dụng dịch vụ

124.408.083.067

- Công ty TNHH MTV xây lắp Sông Đà 207

98.570.938.269

- Công ty cổ phần Sông Đà Thăng Long

14.951.469.952

- Công ty cổ phần nền móng Sông Đà Thăng Long

8.641.270.328

- Công ty cổ phần Sông Đà HTC

2.244.404.518

2. Những thông tin khác**2.1 Phải thu của khách hàng**

30/09/2011

01/01/2011

VND

VND

Công ty cổ phần SUDICO An Khánh

855.979.900

855.979.900

Ban quản lý Dự án Hoà Bình

742.464.497

742.464.497

Công ty TNHH Xây dựng, sản xuất, thương mại Tài Nguyên

379.708.731

5.877.294.425

Công ty cổ phần Sông Đà Thăng Long

6.115.921.976

22.588.429.619

Công ty cổ phần Hồ Tây một thành viên

4.015.770.226

Công ty cổ phần đầu tư Sông Đà Sao Việt

1.283.697.234

5.020.869.097

Doanh nghiệp tư nhân Nguyễn Lê

10.033.701.791

14.528.926.791

Công ty TNHH phát triển công nghiệp Năng Lượng

1.680.003.574

Công ty cổ phần ĐTPPT Tân Hưng Thịnh

267.556.925

Công ty TNHH bất động sản Ba Sáu Tám

150.295.743

135.213.348

CN Bắc Hà Nội - Công ty CP tập đoàn Nam Cường HN

2.916.364.000

Công ty cổ phần nền móng Sông Đà Thăng Long

35.767.587.579

28.932.303.080

Công ty TNHH Oriental Investment

11.310.695

Công ty TNHH MTV XD và TM Trần Đức

27.012.323

Công ty cổ phần ĐTPPT đô thị và KCN Sông Đà

1.636.059.529

Trung tâm thông tin di động KV2

48.000.000

Ban Quản lý dự án Hòa Bình

2.216.840.243

Công ty Cổ phần Đầu tư phát triển Sông Đà

899.663.400

Ban quản lý các dự án đô thị khu vực Hà Nội

2.968.502.987

Các đối tượng khác

784.085.728

2.449.780.378

Tổng cộng**61.019.746.651****92.912.041.565**

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Quý III Năm 2011

(tiếp theo)

2.2 Trả trước cho người bán

	30/09/2011 VND	01/01/2011 VND
Công ty TNHH FPM	460.452.173	
Công ty Cổ phần Sông Đà HTC	5.368.893.707	1.314.952.019
Công ty Cổ phần Thương mại Thái Hưng	11.935.479.305	11.281.413.277
Công ty Cổ phần Ứng dụng giải pháp kỹ thuật		2.840.738.700
Công ty cổ phần Sông Đà Thăng Long	12.779.059.956	
Tập đoàn Sông Đà		3.000.000.000
Công ty TNHH VO interactive	87.821.905	
Công ty TNHH cho thuê tài chính Quốc tế	2.955.150.000	2.955.150.000
Công ty Cổ phần Dịch vụ viễn thông IP	60.000.000	60.000.000
Công ty TNHH Đầu tư xây dựng và Lắp đặt Phục Hưng	435.652.800	435.652.800
Công ty Cổ phần tư vấn đầu tư thiết kế và khảo sát XD Bạch Đằng	200.000.000	200.000.000
Công ty TNHH Bình An	1.233.905.160	1.233.905.160
Công ty cổ phần thương mại Hiệp Hương	44.184.451	2.232.931.000
Công ty cổ phần tư vấn XDCN và đô thị VN (VCC)	63.000.000	
Công ty cổ phần đầu tư và thương mại Hà Nội	16.000.000.000	
Công ty cổ phần dịch vụ và ĐTPT Hoàng Gia	300.000.000	
Các đối tượng khác	82.526.050	195.127.222
Tổng cộng	52.006.125.507	27.077.389.408

2.3 Tài sản ngắn hạn khác

	30/09/2011 VND	01/01/2011 VND
Tạm ứng	12.128.239.137	4.245.591.534
Cơ quan Công ty	12.128.239.137	2.071.816.845
Chi nhánh Hà Nội		1.353.448.938
Chi nhánh Nha Trang		640.058.229
Chi nhánh TP Hồ Chí Minh		180.267.522
Các khoản cầm cố, ký cược, ký quỹ ngắn hạn	1.821.749.115	2.702.029.933
Tiền bảo lãnh thực hiện hợp đồng	1.821.749.115	2.681.181.775
Chi nhánh Điện Hà Đông		3.000.000
Chi nhánh Điện 54 Phan Đăng Lưu		17.848.158
Tài sản thiếu chờ xử lý		12.262.465
Chi nhánh Hà Nội		12.262.465
Tổng cộng	13.949.988.252	6.959.883.932

2.4 Đầu tư vào Công ty con

	30/09/2011 VND	01/01/2011 VND
Công ty TNHH MTV Xây lắp Sông Đà 207	30.000.000.000	
Công ty TNHH MTV Sông Đà 207 Nha Trang	15.000.000.000	
Công ty TNHH MTV Sông Đà 207 Miền Nam	4.636.900.194	
Tổng cộng	49.636.900.194	-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Quý III Năm 2011

(tiếp theo)

2.5 Đầu tư vào Công ty liên kết, liên doanh

	30/09/2011 VND	01/01/2011 VND
Đầu tư vào Công ty liên kết	3.600.000.000	3.600.000.000
Công ty Cổ phần Sông Đà HTC	3.600.000.000	3.600.000.000
Tổng cộng	3.600.000.000	3.600.000.000

2.6 Tài sản dài hạn khác

	30/09/2011 VND	01/01/2011 VND
Các khoản cầm cố ký quỹ, ký cược dài hạn		
Tiền bảo lãnh thực hiện hợp đồng - Ngân hàng Đầu tư và Phát triển chi nhánh Cầu Giấy	422.345.790	731.781.790
	422.345.790	731.781.790

2.7 Phải trả người bán

	30/09/2011 VND	01/01/2011 VND
Cơ quan Công ty	59.343.326.853	78.313.889.102
Chi nhánh Hà Nội		7.959.925.906
Chi nhánh Nha Trang		12.310.004.072
Chi nhánh TP Hồ Chí Minh		1.143.033.166
Tổng cộng	59.343.326.853	99.726.852.246

2.8 Người mua trả tiền trước

	30/09/2011 VND	01/01/2011 VND
Công ty Cổ phần Sông Đà Nha Trang		1.426.007.263
Công ty cổ phần dịch vụ bán lẻ Tiên Phong	6.032.602	106.032.602
Công ty TNHH dịch vụ tiếp thị Tài Ngân		86.917.884
Công ty TNHH tư vấn Việt Nam		93.206.707
Công ty TNHH phát triển công nghiệp năng lượng	119.996.426	
Công ty TNHH Hồng Anh Bảo	3.000.000	3.000.000
Công ty TNHH Riverbank Việt Nam		213.075.157
Công ty Cổ phần Công trình giao thông Sông Đà	660.000.000	660.000.000
Công ty Cổ phần Đầu tư phát triển Tân Hưng Thịnh		45.782.841
Công ty Cổ phần KHCN sinh học Toàn Cầu	212.757.829	
Công ty TNHH Fossett Investment	179.193.857	179.193.857
Công ty Cổ phần Văn Oanh		1.425.718.600
CN Bắc Hà Nội - Công ty Cổ phần tập đoàn Nam Cường		1.605.390.250
Công ty Cổ phần ĐT và PT Hancinco 6 Hà Nội	8.283.688.087	18.011.931.000
Công ty Cổ phần ĐT và PT giáo dục SSG	2.263.133.913	7.786.585.800
Công ty TNHH Oriental Investment	34.580.329	
Công ty TNHH MTV XD và TM Trần Đức	203.945.964	
Công ty công trình giao thông 442	3.810.000.000	
Công ty TNHH quốc tế NOVA Việt Nam	131.229.000	

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Quý III Năm 2011

(tiếp theo)

Công ty cổ phần SUDICO An Khánh	1.699.280.800	
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng và Du lịch Bảo Sơn	118.397.150	
Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ du lịch TTD	168.643.503	
Sở y tế Khánh Hòa	8.214.300.000	
Tổng cộng	15.907.558.007	41.843.463.414
2.9 Chi phí quản lý doanh nghiệp	01/01/2011 đến 30/09/2011 VND	01/01/2010 đến 30/09/2010 VND
Chi phí quản lý doanh nghiệp	8.751.302.142	15.944.730.288
Chi phí nhân viên quản lý	5.083.879.540	7.288.747.128
Chi phí vật liệu quản lý	220.939.411	312.136.486
Chi phí đồ dùng văn phòng	43.481.926	403.241.317
Chi phí khấu hao TSCĐ	365.011.390	500.256.810
Thuế, phí và lệ phí	882.550.769	880.262.561
Chi phí dịch vụ mua ngoài	595.675.599	5.021.721.060
Chi phí bằng tiền khác	1.559.763.507	1.538.364.926
Tổng cộng	8.751.302.142	15.944.730.288
2.10 Chi phí khác	01/01/2011 đến 30/09/2011 VND	01/01/2010 đến 30/09/2010 VND
Chi phí khác	254.513.230	34.047.600
Tổng cộng	254.513.230	34.047.600

1.2 Thông tin so sánh

Là số liệu so sánh được lấy từ Báo cáo tài chính tổng hợp Quý III năm 2010 của Công ty CP Sông Đà 207 và Báo cáo kết quả soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ, Báo cáo tài chính tổng hợp năm 2010 của Công ty cổ phần Sông Đà 207 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH kiểm toán và định giá Việt Nam.

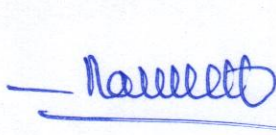
Hà Nội, ngày 25 tháng 10 năm 2011

Công ty Cổ phần Sông Đà 207

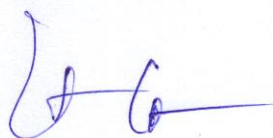
Tổng giám đốc

Người lập

Kế toán trưởng



Tạ Thị Giang



Phạm Đình Hiệp